

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 01060358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2020)
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên	
Ông: Hà Minh Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2020)
Ông: Phạm Đức Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2020)
Ông: Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2020)
Ông: Nguyễn Duy Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2020)
Ông: Nguyễn Hồng Tào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông: Trần Hồng Lâm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Ông: Nguyễn Hồng Nghị	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Ông: Phạm Đức Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Quân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được lập ngày 28 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt đã thực hiện kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		71.503.808.394	63.864.526.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.387.598.485	7.009.419.273
111	1. Tiền		7.387.598.485	7.009.419.273
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.767.909.116	40.127.799.885
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.740.920.225	20.444.365.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	23.986.534.346	19.608.434.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	40.454.545	75.000.000
140	III. Hàng tồn kho	07	21.482.802.634	15.690.821.826
141	1. Hàng tồn kho		21.482.802.634	15.690.821.826
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		865.498.159	1.036.485.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	339.926.773	24.094.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		525.571.386	1.012.390.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.858.353.946	6.993.978.507
220	I. Tài sản cố định		5.465.068.632	6.395.905.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	4.998.163.936	5.929.000.769
222	- Nguyên giá		8.725.160.250	8.605.160.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.726.996.314)	(2.676.159.481)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	466.904.696	466.904.696
228	- Nguyên giá		466.904.696	466.904.696
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		393.285.314	598.073.042
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	393.285.314	598.073.042
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.362.162.340	70.858.504.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.882.325.313	18.869.218.946
310	I. Nợ ngắn hạn		22.882.325.313	18.869.218.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	297.315.454	955.600.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	62.668.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	710.954.040	832.919.134
314	4. Phải trả người lao động		140.061.500	25.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		32.546.305	26.031.562
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	21.701.448.014	16.967.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.479.837.027	51.989.285.608
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	54.479.837.027	51.989.285.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.479.837.027	1.989.285.608
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.989.285.608	(1.149.225.120)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.490.551.419	3.138.510.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.362.162.340	70.858.504.554

Người lập biểu



Đinh Thị Mai

Kế toán trưởng



Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	322.555.785.790	247.495.681.150
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	532.024.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	322.555.785.790	246.963.656.650
11	4. Giá vốn hàng bán	19	311.134.938.542	238.567.539.396
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.420.847.248	8.396.117.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.972.437	2.475.231
22	7. Chi phí tài chính	21	1.585.147.281	1.195.601.461
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.585.147.281</i>	<i>1.195.601.461</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.748.337.869	1.100.418.794
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.519.334.108	1.831.712.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.571.000.427	4.270.859.645
31	11. Thu nhập khác	24	594.370	51.960
32	12. Chi phí khác	25	252.891.014	207.739.546
40	13. Lợi nhuận khác		(252.296.644)	(207.687.586)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.318.703.783	4.063.172.059
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	828.152.364	924.661.331
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.490.551.419</u>	<u>3.138.510.728</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>498</u>	<u>1.785</u>

Người lập biểu



Đinh Thị Mai

Kế toán trưởng



Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.318.703.783	4.063.172.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.633.011.677	2.065.205.404
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.050.836.833	745.964.957
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.972.437)	123.638.986
06	- Chi phí lãi vay		1.585.147.281	1.195.601.461
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.951.715.460	6.128.377.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.153.289.804)	(27.214.401.442)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.791.980.808)	(11.897.557.104)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(605.891.296)	(3.397.515.561)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(111.044.795)	(505.199.438)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.578.632.538)	(1.169.569.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(950.117.458)	(72.742.197)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.239.241.239)	(38.128.608.178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.000.000)	(213.693.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	783.409.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.972.437	2.475.231
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(117.027.563)	572.191.322
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	40.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		68.273.234.638	71.367.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(63.538.786.624)	(68.932.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.734.448.014	42.435.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		378.179.212	4.878.583.144
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.009.419.273	2.130.836.129
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.387.598.485	7.009.419.273

Người lập biểu



Đinh Thị Mai

Kế toán trưởng



Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 01060358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lư Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng; Tương đương 5.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 8 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội đã đẩy nhanh việc mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng tiềm năng. Cụ thể, các hợp đồng thương mại lớn đối với khách hàng chiến lược mới là Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn dẫn tới Doanh thu, Giá vốn tăng đáng kể so với năm 2019.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -04 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và phát sinh chủ yếu tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	205.343.649	1.227.989.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.182.254.836	5.781.429.859
	7.387.598.485	7.009.419.273

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH 2HC Việt Nam	6.355.375.000	-	5.682.646.600	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bắc Việt Green	-	-	4.164.944.900	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Hoàng Linh	-	-	9.388.910.300	-
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	-	1.207.863.635	-
- Công ty TNHH Thương mại đá Thuận Thiên	4.020.620.825	-	-	-
- Công ty TNHH Nhập khẩu và Thương mại T&T	3.030.863.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần XNK Hưng Phong	4.334.061.400	-	-	-
	17.740.920.225	-	20.444.365.435	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	6.000.000.000	-	6.585.027.500	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Vận tải Phương Linh	-	-	10.058.044.750	-
- Công ty TNHH Kim Khí HTM	7.100.001.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH thép An Việt	2.500.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.386.533.346	-	2.965.362.200	-
	23.986.534.346	-	19.608.434.450	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	75.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	15.454.545	-	-	-
	40.454.545	-	75.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	21.482.802.634	-	15.690.821.826	-
	21.482.802.634	-	15.690.821.826	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.919.732.304	6.486.209.764	199.218.182	8.605.160.250
- Mua trong năm	-	120.000.000	-	120.000.000
Số dư cuối năm	1.919.732.304	6.606.209.764	199.218.182	8.725.160.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	63.645.704	2.570.233.095	42.280.682	2.676.159.481
- Khấu hao trong năm	48.817.260	960.169.573	41.850.000	1.050.836.833
Số dư cuối năm	112.462.964	3.530.402.668	84.130.682	3.726.996.314
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.856.086.600	3.915.976.669	156.937.500	5.929.000.769
Tại ngày cuối năm	1.807.269.340	3.075.807.096	115.087.500	4.998.163.936

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.015.449.105 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 đồng; Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 466.904.696 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê kho Thạch Thất (1)	300.000.000	-
- Phí bảo hiểm	39.926.773	24.094.250
	339.926.773	24.094.250
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	280.024.895	429.371.507
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.260.419	168.701.535
	393.285.314	598.073.042

(1) Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0610/HĐTK/CD-GTHN với Chu Thị Duyên để thuê Nhà xưởng với diện tích 700 m² tại xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội; Thời gian thuê 01 năm kể từ ngày 06/11/2020 đến ngày 06/11/2021; Đơn giá thuê 30.000.000 VND/tháng.

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	16.967.000.000	16.967.000.000	65.643.234.638	60.908.786.624	21.701.448.014	21.701.448.014
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	16.967.000.000	16.967.000.000	56.143.230.750	55.874.594.700	17.235.636.050	17.235.636.050
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (2)	-	-	7.500.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (3)	-	-	2.000.003.888	34.191.924	1.965.811.964	1.965.811.964
- Ông Nguyễn Văn Quân	-	-	2.630.000.000	2.630.000.000	-	-
	16.967.000.000	16.967.000.000	68.273.234.638	63.538.786.624	21.701.448.014	21.701.448.014

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0306/2020-HĐCVHM/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 03/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Nội và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân;
 - + Phương thức bảo đảm bao gồm các tài sản sau:
Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 21/03/2019;
 - + Căn hộ chung cư số 907 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội của ông Nguyễn Đức Hà và bà Đặng Hồng Ngân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ số 3866/2015 ngày 25/08/2015;
 - + Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018;
 - + Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 đồng, các khoản tín dụng tối đa được bảo đảm là 880.000.000 đồng;

Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018;
Xe ô tô Toyota Land Cruiser biển số 30A-73721 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số công chứng 3865/2015 ngày 25/08/2015, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.900.000.000 đồng, các khoản tín dụng tối đa được bảo đảm là 2.000.000.000 đồng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 17.235.636.050 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 04/2020/HĐTD/TLG/01 ngày 13/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội và Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.750.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại sắt thép, phế liệu, xây dựng;
- + Thời hạn vay: 05 tháng theo từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.500.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 438DDA/2020/HĐTD ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng chiết khấu và có giá trị từ thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.965.811.964 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kim Khí Gia Nguyễn	-	-	551.320.000	551.320.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sun Việt	-	-	340.780.000	340.780.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Việt Nam	242.770.000	242.770.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	54.545.454	54.545.454	63.500.000	63.500.000
	297.315.454	297.315.454	955.600.000	955.600.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	832.919.134	828.152.364	950.117.458	-	710.954.040
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	53.769.800	53.769.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	29.752.764	29.752.764	-	-
	-	832.919.134	916.174.928	1.038.140.022	-	710.954.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20/0 TO

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	(1.149.225.120)	8.850.774.880
Tăng vốn trong năm	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	3.138.510.728	3.138.510.728
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	1.989.285.608	51.989.285.608
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	1.989.285.608	51.989.285.608
Lãi trong năm nay	-	2.490.551.419	2.490.551.419
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	4.479.837.027	54.479.837.027

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	6.500.000.000	13,00%	20.000.000.000	40,00%
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	400.000.000	0,80%	5.000.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Hồng Tào	2.200.000.000	4,40%	8.000.000.000	16,00%
Ông Trần Quốc Anh	-	0,00%	8.500.000.000	17,00%
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	100.000.000	0,20%	8.500.000.000	17,00%
Các cổ đông khác	40.800.000.000	81,60%	-	0,00%
Tổng cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 138,5 m² tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Thời gian thuê 03 năm từ ngày 01/06/2019 đến 31/05/2022, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0610/HĐTK/CD-GTHN với Chu Thị Duyên để thuê Nhà xưởng với diện tích 700 m² tại xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội; Thời gian thuê 01 năm kể từ ngày 06/11/2020 đến ngày 06/11/2021. Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội ký Hợp đồng cho thuê bãi số 50/2020/CSG_BRVT với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa-Vũng Tàu để thuê một phần kho bãi tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Thời gian thuê 06 tháng kể từ ngày hàng hóa được đưa vào bãi Cảng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho bãi theo số lượng thực tế hàng tồn kho lưu bãi.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	322.555.785.790	247.495.681.150
	322.555.785.790	247.495.681.150

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	532.024.500
	-	532.024.500

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	322.555.785.790	246.963.656.650
	322.555.785.790	246.963.656.650

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	311.134.938.542	238.567.539.396
	311.134.938.542	238.567.539.396

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.972.437	2.475.231
	2.972.437	2.475.231

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.585.147.281	1.195.601.461
	1.585.147.281	1.195.601.461

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.609.091	892.879.509
Chi phí khác bằng tiền	248.728.778	207.539.285
	1.748.337.869	1.100.418.794

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.635.273	14.239.800
Chi phí nhân công	1.856.740.000	477.992.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.836.833	745.964.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	652.050.205	305.709.757
Thuế, phí, và lệ phí	4.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.186.363	193.900.000
Chi phí khác bằng tiền	144.385.434	90.905.671
	4.519.334.108	1.831.712.585

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	594.370	51.960
	594.370	51.960

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	126.114.217
Các khoản phạt	-	64.600.000
Chi tiền phạt do vi phạm hành chính	225.123.764	16.988.043
Chi phí khác	27.767.250	37.286
	252.891.014	207.739.546

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.318.703.783	4.063.172.059
Các khoản điều chỉnh tăng	436.066.418	216.423.610
- Chi phí không hợp lệ	436.066.418	216.423.610
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.754.770.201	4.279.595.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 20%)	750.954.040	855.919.134
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	77.198.324	68.742.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	828.152.364	924.661.331
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	832.919.134	(19.000.000)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(950.117.458)	(72.742.197)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	710.954.040	832.919.134

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.490.551.419	3.138.510.728
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.490.551.419	3.138.510.728
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	1.758.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	498	1.785

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.685.478	319.949.557
Chi phí nhân công	1.856.740.000	477.992.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.836.833	745.964.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.308.795.454	1.086.779.509
Chi phí khác bằng tiền	397.614.212	301.444.956
	6.267.671.977	2.932.131.379

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.387.598.485	-	7.009.419.273	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.781.374.770	-	20.519.365.435	-
	25.168.973.255	-	27.528.784.708	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.701.448.014	16.967.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	297.315.454	955.600.000
Chi phí phải trả	32.546.305	26.031.562
	22.031.309.773	17.948.631.562

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.387.598.485	-	-	7.387.598.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.781.374.770	-	-	17.781.374.770
	25.168.973.255	-	-	25.168.973.255
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.009.419.273	-	-	7.009.419.273
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.519.365.435	-	-	20.519.365.435
	27.528.784.708	-	-	27.528.784.708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	21.701.448.014	-	-	21.701.448.014
Phải trả người bán, phải trả khác	297.315.454	-	-	297.315.454
Chi phí phải trả	32.546.305	-	-	32.546.305
	22.031.309.773	-	-	22.031.309.773
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	16.967.000.000	-	-	16.967.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	955.600.000	-	-	955.600.000
Chi phí phải trả	26.031.562	-	-	26.031.562
	17.948.631.562	-	-	17.948.631.562

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	68.273.234.638	71.367.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	63.538.786.624	68.932.000.000

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Các khoản vay			
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	2.630.000.000	4.500.000.000
Trả gốc vay			
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	2.630.000.000	4.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	361.679.250	99.520.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán.

Người lập biểu

Đinh Thị Mai

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Quân